

Số: 1682/QĐ-ĐHQGHN

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình và giao nhiệm vụ đào tạo

GIÁM ĐỐC ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy định, điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1058/QĐ-ĐHQGHN ngày 18 tháng 3 năm 2024 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội Bổ sung quy hoạch ngành, chuyên ngành đào tạo của Đại học Quốc gia Hà Nội giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ công văn số 295/KHLNNT-ĐT&CTSV ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật về việc Điều chỉnh mã ngành Nghệ thuật thị giác trong Quy hoạch ngành, chuyên ngành của ĐHQGHN giai đoạn 2021-2025;

Theo đề nghị của Trưởng Ban Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo đại học ngành Nghệ thuật thị giác.

Điều 2. Giao cho Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật triển khai chương trình đào tạo đại học ngành Nghệ thuật thị giác theo đúng Quy chế đào tạo đại học tại

Đại học Quốc gia Hà Nội, các quy định hiện hành có liên quan và chương trình đào tạo kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Trước khi khóa đầu tiên tốt nghiệp, chương trình đào tạo phải được đánh giá chất lượng; sau khi khóa đầu tiên tốt nghiệp, chương trình phải được kiểm định theo quy định của Luật Giáo dục đại học.

Điều 4. Chánh Văn phòng, Trưởng Ban Đào tạo, Trưởng Ban Kế hoạch Tài chính, Hiệu trưởng Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để báo cáo);
- Giám đốc ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT, Đ5.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Hoàng Hải



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: NGHỆ THUẬT THỊ GIÁC

(Ban hành theo Quyết định số 1682/QĐ-ĐHQGHN, ngày 26 tháng 4 năm 2024

của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về ngành đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

+ Tiếng Việt: Nghệ thuật thị giác

+ Tiếng Anh: Visual Arts

- Tên chương trình đào tạo:

+ Tiếng Việt: Nghệ thuật thị giác

+ Tiếng Anh: Visual Arts

- Mã số ngành đề xuất: **7210112**

- Trình độ đào tạo: Cử nhân

- Thời gian đào tạo: 4 năm

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

+ Tên tiếng Việt: Cử nhân ngành Nghệ thuật thị giác

+ Tên tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Visual Arts

- Đơn vị tổ chức đào tạo: Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật, Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo cử nhân Nghệ thuật thị giác nhằm hướng tạo môi trường đào tạo, nghiên cứu chuyên sâu về nghệ thuật thị giác, cung cấp cho người học những khả năng bước đầu để có thể thực hành theo hướng trở thành những nghệ sĩ thị giác, có khả năng thúc đẩy những thực hành nghệ thuật của mình theo hướng liên ngành, tái khám phá những giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc cũng như gắn kết được chúng trong bối cảnh thực hành nghệ thuật đương đại trên thế giới, góp phần thúc đẩy nền công nghiệp văn hóa và sáng tạo của quốc gia.

Mục tiêu cụ thể

01. Trang bị khả năng nắm bắt những tinh hoa của mỹ thuật truyền thống từ những chất liệu tạo hình tiêu biểu như sơn mài, lụa, sơn dầu, điêu khắc, gốm;

O2. Hình thành khả năng nghiên cứu, cảm thụ và phê bình tác phẩm nghệ thuật với tiếp cận liên ngành;

O3. Phát triển khả năng kết hợp các phương thức và chất liệu sáng tác truyền thống với chất liệu đương đại và phương tiện công nghệ số;

O4. Phát triển khả năng cho ra mắt những tác phẩm và dự án nghệ thuật với hình thức tiếp cận trung bày đa dạng, khả năng ứng biến trong không gian;

O5. Thúc đẩy khả năng thực hành nghệ thuật theo hướng tái khám phá những giá trị văn hoá truyền thống của dân tộc và biểu đạt bằng những hình thức mang tính đương đại;

O6. Phát triển khả năng tự sự hình ảnh bằng ngôn ngữ nghệ thuật thị giác và thực hành các dự án nghệ thuật công cộng;

O7. Trang bị khả năng tổ chức, kết nối các bên liên quan để gắn kết các tác phẩm nghệ thuật với bối cảnh thực hành nghệ thuật đương đại;

O8. Bồi đắp đạo đức và trách nhiệm xã hội trong nghiên cứu và sáng tác nghệ thuật.

3. Thông tin tuyển sinh

- Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển theo các phương thức tuyển sinh do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định. Cụ thể:

+) Xét tuyển bằng các tổ hợp H00, H05, H06, H08 đối với phương thức sử dụng kết quả thi Trung học Phổ thông Quốc gia;

+) Các phương thức khác được thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Quốc gia Hà Nội.

Đối với tất cả các phương thức xét tuyển, thí sinh bắt buộc phải có thêm kết quả của bài thi năng khiếu nghệ thuật thị giác đạt ngưỡng yêu cầu. Bài thi năng khiếu nghệ thuật thị giác là bài thi do Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật tổ chức.

Các phương thức tuyển sinh, việc tổ chức xét tuyển và các điều kiện trúng tuyển được thực hiện theo Đề án tuyển sinh của Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt hằng năm.

- Đối tượng dự tuyển: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Đại học Quốc gia Hà Nội.

- Dự kiến quy mô tuyển sinh: Tuyển sinh theo quy mô được Đại học Quốc gia Hà Nội giao hàng năm.

PHẦN II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức (K)

K1. Vận dụng được kiến thức nền tảng về văn hoá - xã hội, triết học, nhân học, văn hoá thị giác, nghệ thuật học và pháp luật trong thực hành cá nhân;

K2*. Vận dụng được kiến thức cơ bản và nâng cao về mỹ thuật tạo hình trong việc tạo nên các tác phẩm 2D (như tranh sơn mài, tranh sơn dầu, tranh lụa), 3D (như điêu khắc, gốm);

K3**. Vận dụng được kiến thức nền tảng và nâng cao về nhiếp ảnh như hình ảnh tĩnh, hình ảnh động trong việc tạo nên các tác phẩm nhiếp ảnh nghệ thuật;

K4. Liên kết được các công cụ công nghệ thông tin, các công cụ đa phương tiện và video art trong việc thể hiện các tác phẩm nghệ thuật theo các hình thức trình bày và biểu đạt khác nhau;

K5. Kết hợp kiến thức về nghệ thuật sắp đặt để thể hiện các tác phẩm nghệ thuật trong các địa hình đặc hữu cũng như không gian nghệ thuật khác nhau;

K6. Vận dụng kiến thức về thị trường nghệ thuật để định vị vị trí nghề nghiệp cá nhân và phát triển thực hành nghệ thuật.

2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng (S)

S1. Phân tích và phê bình được tác phẩm nghệ thuật;

S2. Biểu đạt được ý tưởng thông qua tác phẩm nghệ thuật tạo hình đương đại và nhiếp ảnh nghệ thuật;

S3. Tích hợp được các chiều cạnh văn hóa, xã hội trong tác phẩm nghệ thuật thị giác để tái khám phá những giá trị truyền thống của dân tộc;

S4. Kết hợp một cách sáng tạo các chất liệu để sáng tác tác phẩm nghệ thuật thị giác;

S5. Kiểm soát được quy trình và thời gian thực hiện tác phẩm, dự án nghệ thuật;

S6. Trưng bày và diễn giải được tác phẩm nghệ thuật thị giác;

S7. Phát triển được các dự án nghiên cứu độc lập và các phương hướng sáng tác mang dấu ấn cá nhân;

S8. Triển khai được các hoạt động nghệ thuật mang tính công cộng, hướng tới các tương tác với cộng đồng;

S9. Quản lý được dữ liệu tác phẩm và dự án nghệ thuật để xây dựng hồ sơ nghệ thuật;

S10. Kết nối được nghệ sĩ, tác phẩm với không gian trưng bày, bảo tàng, nhà sưu tập, nhà sản xuất;

S11. Tạo ra được các sản phẩm nghệ thuật thông qua trải nghiệm trong các hoạt động học tập, và thực hành, thực tập trên thực địa;

S12. Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.

Ghi chú:

(*) *Chuẩn đầu ra riêng biệt dành cho chuyên ngành đào tạo về Nghệ thuật Tạo hình đương đại;*

(**) *Chuẩn đầu ra riêng biệt dành cho chuyên ngành đào tạo về Nhiếp ảnh Nghệ thuật.*

3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm (R)

R1. Làm việc độc lập và làm làm việc theo nhóm trong các điều kiện làm việc thay đổi; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm;

R2. Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn về nghệ thuật thị giác và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân;

R3. Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả hoạt động nghề nghiệp trong lĩnh vực nghệ thuật;

R4. Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định;

R5. Thái độ tôn trọng sự đa dạng của các biểu đạt văn hóa và thể hiện trách nhiệm xã hội trong nghiên cứu và sáng tác nghệ thuật.

4. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp từ chương trình đào tạo cử nhân Nghệ thuật thị giác có thể đảm nhận một số vị trí nghề nghiệp cụ thể như:

- Nghệ sĩ thị giác thực hành độc lập;
- Nghệ sĩ nhiếp ảnh, nghệ sĩ minh họa, nghệ sĩ đa phương tiện, nghệ sĩ video art;
- Giám tuyển độc lập hoặc giám tuyển cho các tổ chức, thiết chế bảo tàng, gallery nghệ thuật, quỹ nghệ thuật...;
- Phụ trách sản xuất nghệ thuật, có khả năng điều phối sản xuất các triển lãm nghệ thuật.
- Phụ trách nghệ thuật cho các tạp chí, công ty truyền thông;

- Hoạ sĩ phụ trách mỹ thuật cho các tạp chí;
- Cố vấn nghệ thuật (Art Consultant) cho các tổ chức, công ty;
- Nhiếp ảnh gia chuyên nghiệp có khả năng hoạt động trong các lĩnh vực thời trang, sản phẩm, kiến trúc, phim ảnh hay báo chí truyền thông...;
- Giáo viên, giảng viên về nghệ thuật;
- Nhà nghiên cứu về nghệ thuật thị giác;
- Nhà sưu tập.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp có thể theo học tiếp bậc thạc sĩ và tiến sĩ tại các cơ sở đào tạo trong nước và quốc tế về các lĩnh vực nghệ thuật, đồng thời tham gia giảng dạy về nghệ thuật tại các cơ sở giáo dục từ phổ thông đến cao đẳng hoặc trợ giảng ở bậc đại học về nghệ thuật.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng–an ninh, Kỹ năng bổ trợ): **133 tín chỉ**

- Khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng–an ninh, Kỹ năng bổ trợ): **21 tín chỉ**

- Khối kiến thức theo lĩnh vực: **14 tín chỉ**

+ Bắt buộc: **12 tín chỉ**

+ Tự chọn: **2/4 tín chỉ**

- Khối kiến thức theo khối ngành: **8 tín chỉ**

+ Bắt buộc: **6 tín chỉ**

+ Tự chọn: **2/4 tín chỉ**

- Khối kiến thức theo nhóm ngành: **11 tín chỉ**

+ Bắt buộc: **6 tín chỉ**

+ Tự chọn: **5/13 tín chỉ**

- Khối kiến thức ngành và bổ trợ: **79 tín chỉ**

* *Phần chung*: **29 tín chỉ**

+ Bắt buộc: **13 tín chỉ**

+ Tự chọn: **16/34 tín chỉ**

* Chuyên ngành Nghệ thuật tạo hình đương đại: **44** tín chỉ

+ Bắt buộc: **34** tín chỉ

+ Tự chọn: **10/24** tín chỉ

* Chuyên ngành Nhiếp ảnh nghệ thuật: **44** tín chỉ

+ Bắt buộc: **34** tín chỉ

+ Tự chọn: **10/21** tín chỉ

* Dự án tốt nghiệp: **6** tín chỉ

Lưu ý: Trong số các học phần tự chọn thuộc khối kiến thức theo nhóm ngành và ngành của chương trình đào tạo, sinh viên được phép lựa chọn và đăng kí các học phần thuộc các chương trình đào tạo khác của Trường với thời lượng không quá 10% tổng số tín chỉ tích lũy của chương trình đào tạo.

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ học tập			Học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung (chưa tính số tín chỉ Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng–an ninh, Kỹ năng bổ trợ)	21				
1	PHI1006	Triết học Mác – Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	42	6	102	
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác – Lênin <i>Marx-Lenin Political Economy</i>	2	28	4	68	PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	28	4	68	PHI1006
4	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of the Communist Party of Vietnam</i>	2	28	4	68	
5	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh's Ideology</i>	2	28	4	70	
6	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương <i>General State and Law</i>	2	25	10	65	
7	SIS1001	Tin học cơ sở <i>Basic Informatics</i>	3	25	40	85	
8		Ngoại ngữ B1 <i>Foreign Language B1</i>	5	70	10	170	
	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>					
	FLF1307	Tiếng Pháp B1 <i>French B1</i>					

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ học tập			Học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
	FLF1407	Tiếng Trung B1 <i>Chinese B1</i>					
9	PES1003	Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
10		Giáo dục quốc phòng - an ninh <i>National Defense Education</i>	8				
		Kỹ năng bổ trợ <i>Supplementary skills</i>	3				
II		Khối kiến thức chung theo lĩnh vực	14				
II.1		Học phần bắt buộc	12				
11	VIA1001	Lịch sử nghệ thuật 1 <i>History of Arts 1</i>	3	45	0	105	
12	VIA1002	Lịch sử nghệ thuật 2 <i>History of Arts 2</i>	3	45	0	105	VIA1001
13	HRM1001	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>Fundamentals of Vietnamese Culture</i>	3	42	6	102	
14	VIA1003	Tư duy liên ngành trong nghệ thuật <i>Interdisciplinary Thinking in Art</i>	3	45	0	105	
II.2		Học phần tự chọn	2/4				
15	SOC1050	Xã hội học đại cương <i>Introduction to Sociology</i>	2	30	0	70	
16	HRM1002	Nhân học đại cương <i>General Anthropology</i>	2	30	0	70	
III		Khối kiến thức theo khối ngành	8				
III.1		Học phần bắt buộc	6				
17	VIA2001	Nhập môn Nghệ thuật thị giác <i>Introduction to Visual Arts</i>	3	45	0	105	
18	VIA2002	Thấu thị trong nghệ thuật <i>Perspective in Art</i>	3	40	10	100	VIA2001
III.2		Học phần tự chọn	2/4				
19	VIA2003	Nhân học hình ảnh <i>Visual Anthropology</i>	2	30	0	70	
20	CRD1010	Các loại hình nghệ thuật ở Việt Nam <i>Arts in Vietnam</i>	2	30	0	70	
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	11				
IV.1		Học phần bắt buộc	6				
21	VIA3001	Nhập môn phim và Video Art <i>Introduction to Film and Video Art</i>	3	40	10	100	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ học tập			Học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
22	VIA3002	Diễn họa ý tưởng <i>Drawing As Conceptual Thinking</i>	3	35	20	95	
IV.2		Học phần tự chọn	5/13				
23	LEM2002	Nhập môn Công nghiệp văn hóa và sáng tạo <i>Introduction to Cultural and Creative Industries</i>	3	45	0	105	
24	BRM1003	Nguyên lý Marketing <i>Principles of Marketing</i>	3	30	30	90	
25	CRD1007	Xây dựng và thao tác ảnh <i>Constructing and Manipulating Images</i>	2	15	30	55	
26	LEM2001	Viết sáng tạo <i>Creative Writing</i>	3	30	30	90	
27	SIS1003	Tư duy sáng tạo và phản biện <i>Creative and Critical Thinking</i>	2	25	10	65	
V		Khối kiến thức theo ngành	79				
V.1		Khối kiến thức theo ngành – Phần chung	29				
V.1.1		Học phần bắt buộc	13				
28	BRM2004	Quản lý Nhà nước về sở hữu trí tuệ <i>State Management of Intellectual Property</i>	3	45	0	105	THL1057
29	VIA3004	Dự án tích hợp trong nghệ thuật thị giác <i>Visual Arts Integrated Project</i>	5	50	50	150	VIA2001
30	VIA3005	Thực hành sáng tác tại xưởng nghệ sĩ <i>Practice in Artist's Studio</i>	5	50	50	150	VIA2001
V.1.2		Học phần tự chọn	16/34				
31	VIA3006	Seminar nghệ thuật thị giác <i>Visual Arts Seminar</i>	2	25	10	65	
32	CRD1008	Kể chuyện trong thiết kế sáng tạo <i>Storytelling in Creative Design</i>	3	40	10	100	
33	BRM2001	Quản trị thương hiệu <i>Brand Management</i>	3	45	0	105	
34	BRM2005	Nghiên cứu thấu hiểu khách hàng <i>Customer Insight Research</i>	3	45	0	105	
35	BRM2013	Khởi sự kinh doanh <i>Start Up</i>	3	45	0	105	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ học tập			Học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
36	BRM2010	Quản lý dự án <i>Project Management</i>	2	30	0	70	
37	CRD3119	Thiết kế đồ họa và sản xuất phim/ video kỹ thuật số <i>Graphic digital film/video design and production</i>	3	10	70	70	VIA3001
38	ALD3018	Lý luận và Phê bình tác phẩm <i>Criticism Practice</i>	2	30	0	70	
39	VIA3007	Giám tuyển triển lãm <i>Art Exhibition Curatorial Practice</i>	2	25	10	65	
40	VIA3008	Nghệ thuật thị giác bằng âm thanh <i>Sound Art</i>	3	40	10	100	VIA2001
41	VIA3009	Các phương pháp nghiên cứu trong nghệ thuật thị giác <i>Research Methods in Visual Arts</i>	2	25	10	65	
42	VIA3010	Video art và sắp đặt đa phương tiện <i>Video Art and Multimedia Art</i>	4	45	30	125	VIA3001
43	VIA3011	Tĩnh tâm trong nghệ thuật <i>Mindfulness in Arts</i>	2	25	10	65	
V.2	Chuyên ngành Nghệ thuật tạo hình đương đại		44				
V.2.1		Học phần bắt buộc	34				
44	VIA3012	Hình họa cho nghệ thuật tạo hình 1 <i>Drawing for Plastic Arts 1</i>	4	45	30	125	
45	VIA3013	Hình họa cho nghệ thuật tạo hình 2 <i>Drawing for Plastic Arts 2</i>	4	45	30	125	VIA3012
46	VIA3014	Sáng tác với sơn dầu <i>Oil-painting</i>	4	45	30	125	VIA3011
47	VIA3015	Sáng tác với Sơn mài <i>Lacquer Painting</i>	5	50	50	150	VIA3011
48	VIA3016	Sáng tác với lụa <i>Silk Painting</i>	4	45	30	125	VIA3011
49	VIA3017	In ấn thủ công <i>Printmaking</i>	4	45	30	125	VIA3011
50	VIA3018	Điêu khắc và gốm <i>Sculpture and Pottery</i>	4	45	30	125	VIA3011
51	VIA3019	Thực hành dự án nghệ thuật tạo hình đương đại <i>Contemporary Plastic Art Practices</i>	5	50	50	150	
V.2.2		Học phần tự chọn	10/24				
52	VIA3020	Thực hành tác phẩm 2D <i>2D Art work Practice</i>	4	45	30	125	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ học tập			Học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
53	VIA3021	Thực hành tác phẩm 3D <i>3D Art work Practice</i>	4	45	30	125	
54	VIA3022	Hình họa nâng cao <i>Advanced Drawing for Visual Arts</i>	3	35	20	95	VIA3013
55	VIA3023	Vẽ du khảo <i>On-site Drawing</i>	3	35	20	95	
56	VIA3024	Hình thái học <i>Morphology</i>	3	45	0	105	
57	LEM2008	Nhiếp ảnh cơ bản <i>Basics of Photography</i>	2	25	10	65	
58	VIA3025	Sách nghệ thuật <i>Artist's book</i>	3	35	20	95	
59	VIA3026	Nghệ thuật tạo hình với chất liệu <i>Plastic Art with Materials</i>	2	35	20	95	
V.3	Chuyên ngành Nhiếp ảnh nghệ thuật		44				
V.3.1		Học phần bắt buộc	34				
60	VIA3027	Lịch sử nhiếp ảnh <i>History of Photography</i>	3	45	0	105	
61	VIA3028	Hình họa cho nhiếp ảnh nghệ thuật <i>Drawing for Fine Art Photography</i>	3	35	20	95	
62	VIA3029	Nhiếp ảnh kiến trúc <i>Architecture Photography</i>	3	35	20	95	
63	VIA3030	Nhiếp ảnh sản phẩm <i>Production Photography</i>	3	35	20	95	
64	VIA3031	Nhiếp ảnh thời trang <i>Fashion Photography</i>	3	35	20	95	
65	VIA3032	Nhiếp ảnh tư liệu <i>Documentary Photography</i>	3	35	20	95	
66	VIA3033	Thực hành sáng tác nhiếp ảnh nghệ thuật <i>Fine Art Photography Practice</i>	5	50	50	150	
67	VIA3034	Công cụ hậu kì hình ảnh <i>Tools for Post-production in Fine Art Photography</i>	3	35	20	95	
68	VIA3035	Biên tập và thiết kế dự án nhiếp ảnh <i>Photo Editing and Photo Project Design</i>	3	35	20	95	
69	VIA3036	Thực hành dự án ảnh cá nhân <i>Personal Photo Project</i>	5	50	50	150	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Giờ học tập			Học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
V.3.2		Học phần tự chọn	10/21				
70	VIA3037	Hình ảnh động và sắp đặt đa phương tiện <i>Moving Image and Multimedia Art</i>	3	35	20	95	
71	CRD3105	Nghệ thuật chữ <i>Typography</i>	3	15	60	75	
72	VIA3038	Tráng rửa ảnh trong buồng tối <i>Darkroom Photo Developing Process</i>	3	35	20	95	
73	VIA3039	Thực hành các kỹ thuật nhiếp ảnh Analog <i>Analog Photography Practice</i>	3	35	20	95	
74	VIA3040	Thực hành nhiếp ảnh theo chủ đề <i>Photography by Theme</i>	3	35	20	95	
75	VIA3041	Các phương thức tự sự hình ảnh <i>Image Narration Methods</i>	2	30	0	70	
76	CRD1009	Nhân trắc học trong thiết kế <i>Anthropometry in Design</i>	2	15	30	55	
77	LEM3012	Quản lý và vận hành bảo tàng gallery <i>Museum and Gallery Operation and Management</i>	2	30	0	70	
V.4		Khối kiến thức tốt nghiệp	6				
78	VIA4001	Dự án tốt nghiệp <i>Graduation Project</i>	6	20	140	140	
		Tổng	133				

Lưu ý: Số giờ học tập định mức của người học được xác định dựa trên Khoản 1, Điều 7 của Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá. Đối với hoạt động dạy học trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Giờ lý thuyết.

(2): Giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận.

(3): Giờ tự học, nghiên cứu, trải nghiệm, kiểm tra đánh giá.